

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 17/5/2023

“V/v: Chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Tuấn Anh

Các thẩm phán: 1- Ông Nguyễn Hữu Minh

2- Ông Đinh Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 23/2023/TLPT-HNGĐ ngày 13/02/2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/HNGĐ - ST ngày 30/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Quế Võ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/2023/QĐ-PT ngày 30/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2023/HNGĐ ngày 18/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1945 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn X, xã B, huyện Q, tỉnh BN.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q: ông Phan Khắc K, sinh năm 1952, (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn V, xã B, huyện Q, tỉnh BN.

Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1950 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn X, xã B, huyện Q, tỉnh BN.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Anh Nguyễn Đăng L, sinh năm 1974, Địa chỉ: Thôn xã C, huyện Q, tỉnh BN. Có mặt.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T:* Luật sư Đỗ Thành Hư (Có mặt), Hoàng Văn T (vắng mặt) và Đặng Văn K(vắng mặt) – Văn phòng Luật sư TH thuộc Đoàn Luật sư thành phố HN.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1 - Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972 (Có mặt);

2 - Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1981 (Có mặt);

3 - Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1984 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã B, huyện Q, tỉnh BN.

4 - Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1976 (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện Q, tỉnh BN

5 - Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1978 (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện Q, tỉnh BN.

6 - Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1966 (Vắng mặt);

7- Chị Nguyễn Thị N2, sinh năm 1998 (Vắng mặt);

8 - Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 2001 (Vắng mặt);

9 - Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 2002 (Vắng mặt);

10 - Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 2004 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã B, huyện Q, tỉnh BN

(Bà Đ, chị N2, anh Đ1, chị V và anh M đều uỷ quyền cho ông Phan Khắc K).

Người có kháng cáo: Bà Trần Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Bố ông Nguyễn Văn Q là cụ Nguyễn Văn Đ2 (chết năm 1988), mẹ ông là cụ Nguyễn Thị C (chết năm 1987) cùng ở thôn X, xã B, huyện Q, tỉnh BN. Hai cụ có 5 người con là bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị P1, ông Nguyễn Văn Q1 (là liệt sỹ hy sinh năm 1971) và ông là Nguyễn Văn Q. Năm 1971, ông Nguyễn Văn Q kết hôn với bà Trần Thị T, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B. Sau khi cưới vợ chồng ông về chung sống với bố mẹ đẻ là cụ Đ1 và cụ C trên thửa đất do cha ông nhiều đời để lại tại thôn X, xã B, huyện Q. Quá trình chung sống ông bà sinh được 6 người con gồm: Nguyễn Thị T, sinh năm 1972; Nguyễn Thị T1, sinh năm 1976; Nguyễn Thị H, sinh năm 1978; Nguyễn Thị N, sinh năm 1981; Nguyễn Thị N1, sinh năm 1984 và Nguyễn Văn K1, sinh năm 1986.

Năm 1987 – 1988, bố mẹ ông Q lần lượt qua đời, để lại cho ông là con trai duy nhất thừa đất trong làng là thửa đất số 01, tờ bản đồ X, diện tích 1.306 m² (nay là thửa đất số 26, tờ bản đồ số 20, diện tích đất 1.364m²) và một thửa đất

vườn là thửa đất số 01, tờ bản đồ X, diện tích 565m^2 (đến năm 2003, thửa đất trên được đo đạc lại với diện tích thực tế là 686m^2 , gồm: Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 20, diện tích 286m^2 và thửa đất số 87, diện tích 400m^2). Từ khi bố mẹ ông Q mất, thửa đất trong làng gia đình ông vẫn sử dụng để ở, còn thửa đất vườn để sử dụng canh tác không có ai tranh chấp, kể cả hai bà chị còn sống. Sau đó, do thửa đất của các cụ bị thấp, có ao nên cả nhà đã lấy đất ở thửa đất vườn để đổ vào thửa đất đang ở. Thửa đất vườn thành đất trồng, sau gọi là ao cụ Đ2.

Năm 1995, do vợ chồng ông Q sinh được toàn con gái nên bà T và họ hàng đã tổ chức lấy vợ hai cho ông là bà Nguyễn Thị Đ và sinh được 04 người con là Nguyễn Thị N2, sinh năm 1998, Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 2001, Nguyễn Thị V, sinh năm 2002 và Nguyễn Văn M, sinh năm 2004. Năm 1996, để tránh va chạm vợ cả vợ bé, ông Q đã thuê người cắt một phần đất ao để tân nền, thuê người xây nhà cấp 4 và công trình phụ mục đích cho bà hai ra ở. Tuy nhiên, khi làm nhà xong thì bà T lại tranh ra ở. Năm 2000, bà T đã lập hộ khẩu khác tách ông ra khỏi hộ khẩu đứng tên bà và đã tùy tiện lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà T làm mất một phần diện tích ao là 121m^2 , bà chỉ khai diện tích được cấp là 565m^2 . Khi có sổ đỏ bà lại tiếp tục đứng tên bán đất cho người khác trong thôn. Khi người khác mua và định đổ đất ông Q mới biết và không cho bà T bán. Bà T đã làm đơn đề nghị UBND xã B giải quyết, bà cho là đất sổ đỏ của bà thì bà có quyền bán. UBND xã đã có giấy triệu tập bà hai lần để giải quyết, nhưng bà T tránh mặt không đến. Nay ông Q làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị T:

- Trả cho ông Q phần đất ao mà ông đã đào năm 1996 lấy đất tân nền cho bà T ở còn lại là 400m^2 .

- Buộc bà T phải thanh toán công sức cho ông Q đã đổ đất làm nhà trên một phần đất ao hiện nay bà đang ở là 268m^2 , diện tích tân lấp này cao $3\text{m} = 855\text{m}^3$, giá trị tân lấp là $1\text{m}^3 = 300.000$ đồng với số tiền 128.500.000 đồng

Đối với yêu cầu phản tố của bà T, ông Q cũng đồng ý cắt một phần thửa đất bên trong cho bà T theo quy định. Còn ý kiến của bà T đề nghị công nhận thửa đất bà T đang ở là của mẹ con bà T thì ông Q không đồng ý.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Q rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính công sức tân tạo thửa đất. Đối với yêu cầu khởi kiện buộc bà T phải trả lại 400m^2 phần đất ao theo bản đồ đo đạc năm 2003 ông có sửa đổi lại yêu cầu như sau: Do thửa đất là tài sản chung của vợ chồng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích được cấp là 565m^2 . Ông đề nghị phân chia thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể giao cho bà T và các con tiếp tục sử dụng một phần thửa đất có diện tích là 286m^2 , trả lại cho ông phần thửa đất còn lại là 279m^2 . Ông đồng ý chia cho bà T $1/3$ diện tích thửa đất hiện ông Q và bà Đ đang ở theo giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất đã cấp năm 2000 cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn Q. Phần diện tích phân chia cho bà T là phần đất có lỗi đi không ảnh hưởng đến các công trình trên đất mà ông Q đang sử dụng theo sơ đồ phân chia Toà án xác định. Đối với các tài sản trên phần đất chia cho bà T chỉ có cây cối, giá trị nhỏ nên ông không yêu cầu.

Bị đơn trình bày: Bà đồng ý với ông Q về thời gian kết hôn và số con chung của vợ chồng. Đến năm 1988 do con trai duy nhất là Nguyễn Văn K1 mắc bệnh não tê liệt toàn thân và chữa trị không khỏi nên ông bà phát sinh mâu thuẫn. Từ năm 1990, ông Q đã bỏ bà và các con đi chung sống với bà Nguyễn Thị Đ, không có đóng góp gì cho cuộc sống gia đình, bỏ mặc mẹ con bà khiến bà phải một mình làm ăn vất vả kiếm tiền nuôi con ăn học. Đến năm 1994, ông Q đưa bà Đ về ở cùng mẹ con bà trên đất của cha ông ông Q để lại ở thôn X, xã B. Quá trình ở chung, ông Q thường xuyên đánh đập, hành hạ, chửi bới mẹ con bà làm ảnh hưởng đến tâm sinh lý của các con bà, cuộc sống của bà rơi vào tình trạng căng thẳng, trầm trọng. Do không chịu đựng được việc ông Q thường xuyên đánh chửi nên bà và các con chuyển ra sinh sống trên thửa đất hiện nay. Lúc đó khu đất này là đất ao do chủ trương lấy đất đắp đường, đóng gạch mà thành nên mẹ con bà trong quá trình sử dụng phải san lấp, tôn tạo dần rồi mới xây nhà ở và công trình phụ như hiện nay. Về nguồn gốc thửa đất bà và các con ở trước kia là của HTX, năm 1990 bà mua thầu và đóng thuế tăng sản của thôn. Số tiền mua đất là do mẹ con bà tích góp, vay mượn người thân để nộp. Năm 2000, khi Nhà nước có chủ trương làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà đứng ra làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, diện tích là 565m² do bà tự khai và đã được UBND huyện Q cấp giấy CNQSDĐ mang tên hộ bà Nguyễn Thị T ngày 15/12/2000, diện tích 565m² (sau được đính chính lại là Trần Thị T). Đến năm 2003, thửa đất trên được đo đạc lại với diện tích thực tế là 686m², gồm: Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 20, diện tích 286m² và thửa đất số 87, diện tích 400m². Tại thời điểm cấp giấy CNQSDĐ hộ gia đình bà có bà là chủ hộ, ngoài ra có con bà là chị N, chị N1 và anh K1 (chết năm 2013). Trong suốt thời gian sinh sống tại đây, bà luôn là người thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước. Toàn bộ diện tích đất cũng như toàn bộ tài sản trên đất đều do mẹ con bà tạo lập ra nên đây không phải là tài sản chung của bà và ông Q. Từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất này thì không có ai tranh chấp khiếu kiện gì, ranh giới vẫn giữ nguyên như thế.

Đối với phần diện tích đất 1.364m² thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ số 20 có địa chỉ tại thôn X, xã B, huyện Q mà ông Q và bà Đ đang ở là đất ông cha ông Q để lại cho bà và ông Q khi kết hôn. Bà, ông Q và các con đã sinh sống, tạo lập tài sản trên đất trong suốt thời gian kết hôn từ năm 1971 đến năm 1993. Năm 1980, bà đã tân lấp 2 ao tôn tạo lên mảnh đất trên để làm vườn, làm sân, xây

dựng 2 nhà cấp 4 có diện tích 40m². Vì vậy, theo quy định của pháp luật toàn bộ diện tích đất này là tài sản chung của bà và ông Q trong thời kỳ hôn nhân. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà có đơn phản tố đề nghị Tòa án:

- Công nhận tổng diện tích 686m², gồm: Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 20, diện tích 286m² và thửa đất số 87, diện tích 400m² cùng tài sản trên đất được cấp giấy CNQSDĐ là tài sản riêng của bà và các con bà. Ông Q yêu cầu được hưởng 279m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà không đồng ý.

- Chia tài sản chung giữa bà và ông Q trong thời kỳ hôn nhân là thửa đất số 126, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.364m² tại thôn X, xã B, huyện Q. Bà đồng ý nhận 1/3 diện tích thửa đất này theo ý kiến của nguyên đơn.

*** Người liên quan trình bày:**

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị T, chị T1, chị H, chị N1 và chị N2 trình bày:

Các chị đồng ý với lời trình bày của mẹ các chị là bà Trần Thị T. Thửa đất bà T đang ở có nguồn gốc do bà T đầu thầu mà có và đây là tài sản riêng của bà T, bố của các chị không có công sức đóng góp gì. Còn thửa đất ông Q bà Đ đang ở có nguồn gốc của ông bà nội các chị để lại cho bố mẹ chị. Mẹ con chị đã ở đó từ khi sinh ra cho đến năm 1993. Vì vậy theo quy định của pháp luật toàn bộ diện tích đất này là tài sản chung của bà T và ông Q trong thời kỳ hôn nhân. Các chị đề nghị, Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đ trình bày:

Ông Q và bà T lấy nhau và có với nhau 5 người con gái, 1 người con trai. Tuy nhiên, người con trai này mắc bệnh não từ nhỏ nên không phát triển được như bình thường. Lúc đó, bà T cũng nhiều tuổi không sinh đẻ được nữa. Bà T đã tìm đến bà khuyên nhủ bà về sống cùng ông Q. Năm 1995, bà T tổ chức cưới cho bà và ông Q. Sau đó, bà về chung sống cùng ông Q và bà T. Lúc đó gia đình có hai thửa đất (một thửa đất cả gia đình đang ở là do tổ tiên để lại, còn thửa đất bên ngoài là thửa đất ao cũng là của các cụ). Bà cùng ông Q và bà T cùng đi xe đất lắp một phần ao làm một gian nhà cấp 4 và ba gian công trình phụ. Ban đầu các chị của ông Q bảo bà ra ở trên phần đất đó, tuy nhiên về chung sống được hơn một năm thì bà T tự ra đó ở. Bà và ông Q sinh được 4 người con. Đối với thửa đất bà và ông Q đang ở, khi bà về ở đã có một căn nhà cấp 4 có 04 gian, 01 chuồng bò, 01 chuồng lợn, bếp và nhà vệ sinh. Đến năm 2017, bà và ông Q phá nhà cấp 4 tiến hành xây dựng 01 căn nhà 2 tầng trên nền nhà cũ hiện nay chưa chất, xây thêm một căn bếp và chuồng bò, chuồng lợn bằng gạch. Toàn bộ nhà cửa xây dựng hiện tại là công sức của bà và ông Q, các con bà còn nhỏ không có tiền đóng góp vào việc xây nhà. Nay bà T khởi kiện yêu cầu chia tài sản bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Thị N2, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thị V và Nguyễn Văn M trình bày:

Bố mẹ của các anh chị là ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị Đ, cả gia đình sinh sống tại thôn X, xã B, huyện Q, tỉnh BN. Bà Trần Thị T là vợ cả của bố các anh chị. Đối với thửa đất hiện tại cả gia đình đang ở do các anh chị còn nhỏ, lại đang ăn học nên không có tiền đóng góp vào việc xây dựng nhà cửa tuy nhiên, có giúp đỡ bố mẹ trong công việc hàng ngày, khi xây nhà vì không có tiền nên các anh chị có tham gia phụ vôi vữa, khuôn gạch để đỡ tiền công thợ. Đối với việc khởi kiện của ông Q và bà T thì đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 217, 218, 244 và 246 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959; các Điều 33, 34, 38, 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 213 Bộ luật dân sự 2015.

- Đình chỉ xét xử sơ thẩm một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu tính công sức tân tạo phần đất bà Trần Thị T đang ở là 286m² có giá trị là 128.500.000 đồng.

- Đình chỉ xét xử sơ thẩm một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu: Công nhận tổng diện tích 686m², gồm: Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 20, diện tích 286m² và thửa đất số 87, diện tích 400m² cùng tài sản trên đất được cấp giấy CNQSDĐ là tài sản riêng của bà Trần Thị T và các con bà T.

- Công nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc phân chia thửa đất số 26, tờ bản đồ số 20 tại thôn X, xã B, huyện Q, tỉnh BN, cụ thể:

+ Phân chia cho bà Trần Thị T được quyền sử dụng 1/3 diện tích thửa đất được ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.306m² tương ứng với diện tích là 435m² có tứ cận như sau: Hướng tây: Giáp đường thôn và thửa đất số 135; hướng bắc: Giáp đất nhà ông Q; hướng đông: Giáp đất nhà ông Q; hướng nam: Giáp thửa đất số 149 và 150.

+ Phân chia cho ông Nguyễn Văn Q phần diện tích đất còn lại có tứ cận như sau: Hướng tây: Giáp đường thôn; hướng bắc: Giáp đường thôn, thửa đất số 127 và 128; hướng đông: Giáp thửa đất số 134; hướng nam giáp thửa đất phân chia cho bà T.

(Phần diện tích phân chia này được thể hiện theo sơ đồ phân chia thửa đất).

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác nhận thửa đất số 1, tờ bản đồ X, diện tích 565m² tại thôn X, xã B, huyện Q, tỉnh BN là tài sản chung của ông Nguyễn Văn Q và bà Trần Thị T.

+ Phân chia cho ông Nguyễn Văn Q phần diện tích 188m² có tứ cận như sau: Hướng bắc: Giáp thửa đất được phân chia cho bà Trần Thị T sử dụng; hướng tây: Giáp đường bê tông của thôn; hướng nam: Giáp thửa đất hiện gia

đình ông Nguyễn Văn T đang ở; hướng đông: Giáp ruộng canh tác của thôn. Giao cho ông Q tiếp tục sử dụng phần diện tích xác định theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất là 52,3m² ở cạnh hướng tây của thửa đất và 12,5m² tại cạnh hướng nam của thửa đất.

+ Phân chia cho bà Trần Thị T phần diện tích 377m² có tứ cận như sau: Hướng bắc: Giáp đường đất đi ra đồng; hướng tây: Giáp đường bê tông của thôn; hướng nam: Giáp thửa đất phân chia cho ông Q sử dụng; hướng đông: Giáp ruộng canh tác. Giao cho bà T tiếp tục sử dụng phần diện tích xác định theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất là 40,8m² và 20,5 m² tại mặt hướng tây của thửa đất được phân chia.

(Phần diện tích phân chia và giao cho các đương sự tiếp tục sử dụng đất được thể hiện theo sơ đồ phân chia thửa đất).

Ông Nguyễn Văn Q và bà Trần Thị T có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/10/2022 bà Trần Thị T làm đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa lại một phần bản án sơ thẩm theo hướng công nhận thửa đất số 87, tờ bản đồ số 20 diện tích 400m² là tài sản riêng của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa án công nhận thửa đất số 67, tờ bản đồ số 20, diện tích 286m² và thửa đất số 87, diện tích 400m² là tài sản riêng của bà Trần Thị T. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị T, chị N1, chị N2, chị T1, chị H cũng đều thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T trình bày: Thửa đất bà T được cấp GCNQSD với diện tích 565m², năm 2003 đo đạc lại là các thửa 67 tờ bản đồ 20 diện tích 286m² và thửa số 87 tờ bản đồ 20 diện tích 400m² không phải là đất cha ông để lại mà do bà T mua của Hợp tác xã vào năm 1990. Theo Bản đồ năm 1978 thì phần diện tích 5000m² do Hợp tác xã quản lý có phần diện tích thửa đất số 67 và thửa đất 87 mà bà T đang sử dụng do đó việc bà T trình bày nguồn gốc đất do bà mua của Hợp tác xã năm 1990 là có cơ sở.

Căn cứ để xác định tài sản chung của ông Q và bà T có trong thời kỳ hôn nhân được xác định theo Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 nhưng nay ông Q và bà T mới yêu cầu phân chia nên phải áp dụng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2015, cụ thể là Điều 59. Vào năm 1990 khi mua thửa đất trên thì bà T dùng toàn bộ tiền mua là tiền riêng của mình và đã cùng các con

tân tạo, xây dựng nhà cửa trên thửa đất. Ngoài ra trong cuộc sống hôn nhân, ông Q đã vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng đồng thời năm 2000 khi kê khai cấp GCNQSD đất thì ông Q không có tên trong hộ khẩu cùng bà T do vậy căn cứ Điều 38 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015 và căn cứ công sức đóng góp của bà T đối với thửa đất trên thì cần phải công nhận phần diện tích 400m² còn lại của thửa đất số 87 tờ bản đồ 20 là tài sản riêng của bà T.

Đối với phần diện tích tại thửa đất số 01 tờ bản đồ X diện tích 1.306m² bản án sơ thẩm phân chia là phù hợp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T không có ý kiến gì.

Từ những phân tích trên, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà T, Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị T nộp trong hạn luật định nên chấp nhận để xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Ông Nguyễn Văn Q kết hôn với bà Trần Thị T từ năm 1971. Sau ngày cưới hai ông bà chung sống với bố mẹ ông ở thôn X, xã B, huyện Q. Đến năm 1987 - 1988 bố mẹ ông Q qua đời có để lại cho gia đình ông 02 thửa đất, 01 thửa đất diện tích 1.306m² hiện ông đang ở và 01 thửa đất diện tích 686m² do mẹ con bà T đang ở. Nay ông Q yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là 02 thửa đất. Ông đồng ý chia cho mẹ con bà T 1/3 thửa đất mà ông và bà Đ đang ở còn thửa đất mà mẹ con bà T đang sử dụng thì ông yêu cầu chia cho bà T 286m², ông sẽ sử dụng phần đất còn lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng. Theo bà T trình bày thửa đất của mẹ con bà đang ở có nguồn gốc là của bà mua Hợp tác xã từ năm 1990 và đóng thuế tăng sản của thôn. Lúc đó khu đất này là ao do chủ trương lấy đất đắp đường, đóng gạch mà thành nên mẹ con bà trong quá trình sử dụng phải san lấp, tôn tạo dần rồi mới xây nhà ở và công trình phụ như hiện nay. Nay ông Q yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là thửa đất này thì bà không đồng ý. Bà đề nghị Tòa án giữ nguyên hiện trạng sử dụng như hiện nay tức là ông sử dụng thửa đất diện tích 1.306m² còn bà sử dụng thửa đất diện tích

686m² nếu không được thì bà đề nghị Tòa án công nhận tổng diện tích 686m², gồm: Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 20, diện tích 286m² và thửa đất số 87, diện tích 400m² cùng tài sản trên đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bà và các con bà và Chia tài sản chung giữa bà và ông Q trong thời kỳ hôn nhân là thửa đất số 126, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.364m² tại thôn X, xã B, huyện Q. Bà đồng ý nhận 1/3 diện tích thửa đất này theo ý kiến của ông Q.

[2.1] Bà T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét sửa lại một phần bản án sơ thẩm theo hướng công nhận thửa đất số 87, tờ bản đồ số 20 diện tích 400m² là tài sản riêng của bà. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích được cấp là 565m². Vào năm 2003 trung tâm đo đạc của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh về đo vẽ theo hiện trạng thực tế sử dụng của gia đình nên đã tách thành hai thửa gồm: Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 20, diện tích 286m² và thửa đất số 87, diện tích 400m². Xét kháng cáo của bà Trần Thị T, Hội đồng xét xử thấy: :

- *Về nguồn gốc và quá trình sử dụng: Thửa đất số 01, tờ bản đồ X, diện tích 565m² tại thôn X, xã B, huyện Q:*

Ông Q trình bày thửa đất trên có nguồn gốc là do cha ông của ông để lại cho ông là con trai duy nhất. Bà T trình bày nguồn gốc thửa đất trên trước kia là của Hợp tác xã, năm 1990 bà mua thầu và đóng thuế tăng sản của thôn. Lúc đó khu đất này là ao do chủ trương lấy đất đắp đường, đóng gạch mà thành nên mẹ con bà trong quá trình sử dụng phải san lấp, tôn tạo dần rồi mới xây nhà ở và công trình phụ như hiện nay.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh với trường thôn X một số thời kỳ, hàng xóm hiện nay đang ở sát nhà bà Trần Thị T đều xác định: Nguồn gốc thửa đất thổ cư số 01, tờ bản đồ thôn X, diện tích 565m² là đất thúng ao do cha ông ông Q để lại, trước đây vẫn gọi là ao cụ Đ2 (cụ Đ2 là bố đẻ ông Q).

Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện ngày 24/10/2000, bà T làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ thôn X, diện tích 565m². Trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất có kê khai nguồn gốc sử dụng do cha ông để lại và được thôn X cùng UBND xã B xác nhận đúng nội dung kê khai. Ngoài ra bà T không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc bà mua của Hợp tác xã. Ngày 15/12/2000, Ủy ban nhân dân huyện Q đã cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất trên mang tên hộ bà Nguyễn Thị T. Theo sổ hộ khẩu năm 2000 thì thời điểm cấp giấy CNQSDĐ hộ gia đình bà T gồm 4 thành viên: Bà T (là chủ hộ), chị N, chị N1 và anh K1 (đã mất năm 2013). Như vậy, cần phải xác định thửa đất hiện bà T đang sử dụng có nguồn gốc là của cha ông ông Q để lại. Mặc dù khi được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, bà T đã tách khẩu với ông Q nhưng thửa đất trên được cấp trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của ông bà nên là tài chung của ông Q và bà T.

- *Về ranh giới, mốc giới, hiện trạng sử dụng và diện tích đất phân chia:* Năm 2000, hộ gia đình bà Trần Thị T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích tự kê khai là 565m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp đất thổ cư, có mục đích sử dụng đất lâu dài. Năm 2003, cơ quan đo đạc đã tiến hành đo đạc lại thửa đất theo hiện trạng gia đình bà T đang sử dụng với diện tích thực tế là 686m², gồm: Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 20, diện tích 286m² và thửa đất số 87, diện tích 400m². Tòa án đã tiến hành làm việc với ông Nguyễn Văn Th - cán bộ địa chính xã B từ năm 2000, ông Nguyễn Văn Đ hiện là cán bộ địa chính xác định thửa đất số 01, tờ bản đồ thôn X được UBND huyện cấp giấy chứng nhận cho hộ bà Trần Thị T năm 2000. Năm 2003, đơn vị đo đạc tự tách thửa đất số 01 thành hai thửa là thửa đất số 67, tờ bản đồ số 20, diện tích 286m² và thửa đất số 87, tờ bản đồ số 20, diện tích 400m², địa phương và gia đình không tiến hành tách thửa. Diện tích theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất đo đạc năm 2003 tăng 121m² so với giấy CNQSDĐ cấp năm 2000. Tuy nhiên qua xác minh với chính quyền địa phương xác định hiện nay thửa đất của hộ gia đình bà T đang sử dụng diện tích không ổn định có liên quan đến đất tập thể, địa phương không xác định được ranh giới, mốc giới cụ thể, đề nghị Tòa án căn cứ vào hồ sơ kê khai cấp giấy CNQSDĐ năm 2000 để xác định phần diện tích đất sử dụng của hộ bà T. Căn cứ vào hình thể và diện tích thửa đất theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của bà T thì hiện nay gia đình bà T có sử dụng mở rộng thửa đất về phía đường giao thông nên xác định diện tích phân chia cho vợ chồng bà T theo diện tích trong giấy CNQSDĐ. Căn cứ vào đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị T, hồ sơ kỹ thuật thửa đất năm 2003, trình bày các hộ liên kề và lời khai của ông Nguyễn Văn Q1 là trưởng thôn X năm 2000 thì mốc giới thửa đất cần được xác định tính từ cạnh phía bắc của thửa đất và điểm tiếp giáp từ trong đồng tính ra (tức là điểm toạ độ số 5 (x=2337350.51, y= 569704.36) của hồ sơ kỹ thuật thửa đất) vì điểm mốc này, bà T hiện vẫn giữ nguyên các công trình được xây dựng từ năm 2000 và phù hợp với hiện trạng sử dụng.

- *Xem xét yêu cầu của nguyên đơn về việc phân chia thửa đất theo hướng giao cho bà T được sử dụng là 286m², ông Q được sử dụng phần đất còn lại là 279m² thì thấy:* Đối với việc nguyên đơn đồng ý giao cho bị đơn được sử dụng phần diện tích là 286m² là hợp lý cần chấp nhận. Đối với ý kiến của nguyên đơn yêu cầu giao cho nguyên đơn phần diện tích 279m² thì thấy: Đối với việc giữ gìn, duy trì và tân tạo thửa đất là có công sức phần lớn của mẹ con bà T. Bà T trực tiếp sử dụng đất, đóng nghĩa vụ tài chính với nhà nước, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Q có một phần công sức trong việc tân tạo

thừa đất nhưng trong quan hệ hôn nhân ông cũng có lỗi một phần. Như vậy, xét về nguồn gốc, công sức duy trì, giữ gìn thửa đất và lỗi của các bên trong đời sống hôn nhân cần xác định giao cho bà T được sử dụng 2/3 diện tích thửa đất, ông Q được giao 1/3 thửa đất. Do ông Q đã đồng ý giao cho bà T phần diện tích 286m² nên bà T được sử dụng tiếp phần diện tích là 91m² trong tổng số phần diện tích còn lại là 279m², tổng phần diện tích giao cho bà T sử dụng là 377m², ông Q được sử dụng phần diện tích là 188m². Đối với phần công sức duy trì, tôn tạo thửa đất của các con chung của ông Q, bà T, do các chị không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Phần diện tích đất của bà Trần Thị T được sử dụng có tứ cận như sau: Hướng bắc, giáp đường đất đi ra đồng; hướng tây giáp đường bê tông của thôn, hướng nam giáp thửa đất phân chia cho ông Q sử dụng, hướng đông giáp ruộng canh tác.

Phần diện tích ông Q được sử dụng có tứ cận như sau: Hướng bắc giáp thửa đất được phân chia cho bà Trần Thị T sử dụng, hướng tây giáp đường bê tông của thôn, hướng nam giáp thửa đất hiện gia đình ông Nguyễn Văn T1 đang ở, phía đông giáp ruộng canh tác của thôn. Vì phần đất giao cho ông Q sử dụng có hiện trạng hầu hết là ao mới chỉ tân lấp một phần nhỏ giá trị không đáng kể, các đương sự cũng không yêu cầu nên không xem xét.

Đối với phần diện tích nằm ngoài sổ đỏ là 121m² theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất cần tiếp tục giao phần đất này nằm ở vị trí sát phần đất phân chia của ai thì người đó tiếp tục được sử dụng và có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận bổ sung nếu không có tranh chấp, không ảnh hưởng đến quy hoạch của địa phương và phải làm nghĩa vụ tài chính với nhà nước.

Đối với ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, HĐXX thấy: Mặc dù vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Q không có tên trong sổ hộ khẩu của mẹ con bà T nhưng việc xác định thành viên hộ gia đình là căn cứ vào mối quan hệ hôn nhân, huyết thống và nuôi dưỡng, không chỉ căn cứ vào sổ hộ khẩu. Như đã phân tích ở trên, thửa đất bà T đang ở có nguồn gốc là của ông cha của ông Q để lại. Trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T không có văn bản tặng cho quyền sử dụng đất cũng như văn bản từ chối tài sản của ông Q. Ông Q và bà T hiện nay vẫn là vợ chồng hợp pháp nên cần phải xác định thửa đất số 1, tờ bản đồ X, diện tích 565m² tại thôn X, xã B, huyện Q, tỉnh BN là tài sản chung của ông Nguyễn Văn Q và bà Trần Thị T. Như vậy. Tòa án cấp sơ thẩm phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Q, bà T là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh thửa đất số 1, tờ bản đồ X, diện tích 565m² tại thôn X, xã B, huyện Q, tỉnh BN là tài sản riêng của bà T. Vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Án phí: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên phía bị đơn phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Do bà T là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí do vậy cần miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho bà T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị T về việc công nhận thửa đất số 87, tờ bản đồ số 20 diện tích 400m² là tài sản riêng của bà. Giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm số 01/2022/HNGĐ - ST ngày 30/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

2. Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Trần Thị T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- CCTHADS huyện Quế Võ;
- TAND huyện Quế Võ;
- VKSND huyện Quế Võ;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên họp

Hoàng Tuấn Anh

